

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Chủ tịch
Bà Elena Butarova	Phó Chủ tịch
Bà Lê Hương Giang	Thành viên
Ông Tony Ka Keung Leung	Thành viên
Ông Khalid Ahmad	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Nicholas Reuben Walters	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)

Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Bà Elena Butarova	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
-------------------	--

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

ÔNG
TINH
M T
LOI
Ệ T I
ĐA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số: 0735/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 27 - Các nghĩa vụ tiềm tàng phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả ảnh hưởng của Kết luận Thanh tra số 809/KT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ tài chính tại Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến các nghĩa vụ thuế phát sinh từ những khoản chi phí tương tự nêu tại Kết luận thanh tra này cho các năm tài chính khác do chưa có hướng dẫn thực hiện chi tiết từ cơ quan chức năng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.036.308.362.206	2.781.415.909.779
I. Tiền	110	4	45.460.297.072	7.439.584.244
1. Tiền	111		45.460.297.072	7.439.584.244
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.545.350.881.095	2.271.721.623.602
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.545.350.881.095	2.271.721.623.602
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.363.998.449	494.881.489.797
1. Phải thu của khách hàng	131	6	171.755.972.003	240.138.717.045
2. Trả trước cho người bán	132		1.874.008.102	2.771.373.827
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	265.813.228.622	251.971.398.925
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(79.210.278)	-
IV. Hàng tồn kho	140		881.616.070	1.898.134.819
1. Hàng tồn kho	141		881.616.070	1.898.134.819
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.251.569.520	5.475.077.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.824.469.522	4.504.642.801
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		427.099.998	970.434.516
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.246.431.724.600	2.633.053.775.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.566.561.200	15.410.161.200
1. Phải thu dài hạn khác	218		18.566.561.200	15.410.161.200
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		15.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		3.566.561.200	3.410.161.200
II. Tài sản cố định	220		58.075.636.745	61.456.484.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.890.185.124	23.422.008.760
- Nguyên giá	222		59.962.572.933	56.749.550.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.072.387.809)	(33.327.542.073)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	35.471.685.321	37.844.521.625
- Nguyên giá	228		165.025.548.943	158.698.137.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.553.863.622)	(120.853.615.720)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.713.766.300	189.954.480
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.168.534.570.147	2.542.787.015.014
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.168.534.570.147	2.542.787.015.014
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.254.956.508	13.400.114.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.254.956.508	13.400.114.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.282.740.086.806	5.414.469.685.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.319.588.186.237	4.572.802.116.242
I. Nợ ngắn hạn	310		267.303.761.865	274.521.164.841
1. Phải trả người bán	312	11	119.870.503.937	136.320.013.223
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		117.277.381.048	127.823.753.346
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		2.593.122.889	8.496.259.877
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	29.843.310.426	14.300.430.235
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	89.530.673.069	55.384.482.283
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.479.124.301	1.719.410.800
5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1	14	26.580.150.132	66.796.828.300
II. Nợ dài hạn	330		5.052.284.424.372	4.298.280.951.401
1. Dự phòng nghiệp vụ	344	15	5.052.284.424.372	4.298.280.951.401
1.1. Dự phòng toán học	344.1		4.849.710.629.332	4.182.256.044.022
1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		170.976.928.624	85.939.207.475
1.3. Dự phòng bồi thường	344.3		27.632.939.843	27.659.138.671
1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		3.963.926.573	2.426.561.233
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		963.151.900.569	841.667.568.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	963.151.900.569	841.667.568.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.145.000.000.000	1.145.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		16.249.115.553	10.174.898.964
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(198.097.214.984)	(313.507.330.176)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(313.507.330.176)	(390.374.127.326)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		115.410.115.192	76.866.797.150
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.282.740.086.806	5.414.469.685.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	6.676,28	2.918,08


Phạm Bích Liên
Người lập


Trần Kiên
Kế toán trưởng


Trần Thị Minh Tiến
Giám đốc Tài chính


Elena Butarova
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.507.967.000.239	1.577.710.889.790
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	293.474.221.204	274.820.589.862
3. Thu nhập khác	13	119.413.628	(72.805.340)
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.179.810.184.834	1.194.352.995.063
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	2.328.688.329	2.511.782.330
6. Chi phí bán hàng	23	251.977.748.224	353.474.811.997
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	214.855.266.377	184.115.761.789
8. Chi phí khác	25	389.578.639	359.322.127
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50	152.199.168.668	117.644.001.006
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.714.836.887	36.731.582.952
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	121.484.331.781	80.912.418.054

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.02-01.3)	01	17	1.559.847.268.154	1.625.867.965.859
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.646.148.893.438	1.629.387.716.382
- Giảm phí bảo hiểm	01.2		1.263.904.135	2.370.923.505
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		85.037.721.149	1.148.827.018
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	18	54.892.726.899	52.794.881.247
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1.504.954.541.255	1.573.073.084.612
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1)	04		3.012.458.984	4.637.805.178
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		3.012.458.984	4.637.805.178
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.507.967.000.239	1.577.710.889.790
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		396.638.655.621	538.163.033.011
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		41.894.090.814	40.108.972.174
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		668.965.751.822	520.610.906.385
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	19	1.023.710.316.629	1.018.664.967.222
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16		156.099.868.205	175.688.027.841
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		154.801.740.117	174.558.023.390
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		1.298.128.088	1.130.004.451
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1.179.810.184.834	1.194.352.995.063
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		328.156.815.405	383.357.894.727
13. Doanh thu tài chính	22	20	293.474.221.204	274.820.589.862
14. Chi phí tài chính	23	21	2.328.688.329	2.511.782.330

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		291.145.532.875	272.308.807.532
16. Chi phí bán hàng	25	22	251.977.748.224	353.474.811.997
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	214.855.266.377	184.115.761.789
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		152.469.333.679	118.076.128.473
19. Thu nhập khác	31		119.413.628	(72.805.340)
20. Chi phí khác	32		389.578.639	359.322.127
21. Lỗ khác (40=31-32)	40		(270.165.011)	(432.127.467)
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		152.199.168.668	117.644.001.006
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	30.714.836.887	36.731.582.952
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		121.484.331.781	80.912.418.054


Phạm Bích Liên
Người lập


Trần Kiên
Kế toán trưởng


Trần Thị Minh Tiến
Giám đốc Tài chính



Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ phí bảo hiểm gốc và hoa hồng	01	1.670.268.552.029	1.658.584.826.017
2. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(110.882.403.101)	(123.667.909.399)
3. Tiền chi hoa hồng và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06	(558.494.532.949)	(829.472.483.282)
4. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	07	(142.242.335.312)	(169.027.940.414)
5. Tiền chi trả cho người lao động	08	(117.507.012.702)	(116.680.265.834)
6. Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(68.684.931.787)	(93.045.030.884)
7. Tiền ứng trước cho người lao động và nhà cung cấp	12	(2.051.792.102)	(3.406.492.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	670.405.544.076	323.284.703.859
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(12.064.245.518)	(19.812.232.724)
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	280.376.285.234	196.822.644.137
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.173.151.002.099)	(2.351.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.272.381.300.000	1.846.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(632.457.662.383)	(327.989.588.587)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu lãi tiền gửi	33	62.988.840	28.265.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.988.840	28.265.725
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	38.010.870.533	(4.676.619.003)
Tiền đầu năm	60	7.439.584.244	12.094.290.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.842.295	21.912.686
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	45.460.297.072	7.439.584.244

Phạm Bích Liên
Người lập

Trần Kiên
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Tiến
Giám đốc Tài chính

Elena Butarova
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép số 72GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp và các giấy phép điều chỉnh, trong đó Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC5/KDBH ngày 28 tháng 08 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 200 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 197 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3A, Tòa nhà VCCI Tower, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền thể hiện các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoặc chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số phí bảo hiểm phải thu của khách hàng liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm được phép cho nợ phí theo quy định của Công ty và các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm. Thời gian cho nợ phí là 60 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm của kỳ bảo hiểm mới. Quá thời hạn thu phí mà khách hàng chưa nộp đủ phí theo thỏa thuận thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng

Số năm

5 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng xuất dùng, chi phí trang thiết bị, chi phí cải tạo văn phòng, chi phí tư vấn, đào tạo và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Các khoản phí chưa đến hạn nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện” trên Bảng cân đối kế toán.

Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022.

Thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính là các khoản tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dự thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tái bảo hiểm

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở tỷ lệ nhượng tái và số phí phải nhượng đã giao kết với nhà Tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản phải thu tương ứng khác từ hoạt động tái bảo hiểm được tính dựa trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm đã ghi nhận theo tỷ lệ đã được giao kết với nhà Tái bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả quyền lợi bảo hiểm khác được ghi nhận trên cơ sở phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Chi phí hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư số 67 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019, Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020, Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 và Công văn số 302/BTC-QLBH ngày 09 tháng 01 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty, cụ thể như sau:

- Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zilmer (3%) đã đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được
- Áp dụng số lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp đối với sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Bệnh hiểm nghèo toàn diện.
- Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn 5 năm, áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều

chính FPT 12 tháng đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn trên 5 năm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

- d) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp từng ngày trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với các sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm bổ trợ tử kỳ mở rộng, Bảo hiểm bổ trợ tai nạn cá nhân và Bảo hiểm bổ trợ bệnh nan y.
- e) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật, sản phẩm bảo hiểm Tử kỳ 2019 và sản phẩm bổ trợ tai nạn tăng cường.
- f) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi Công ty bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- g) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập theo phương pháp hệ số đã được Công ty đăng ký và được phê duyệt bởi Bộ Tài chính, hiện tại là 3% tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- h) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.
- i) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung:
 - Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong năm) và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị tài khoản của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung bằng giá trị hoàn lại cộng với tích của phí hủy bỏ trước hạn của hợp đồng bảo hiểm và xác suất tử vong tại thời điểm tính dự phòng đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022.
 - Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác là dự phòng cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng tích lũy. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, được xác định từ tháng thứ 25 trở đi, bằng tổng dự phòng tại tháng liền kề trước đó và 10% phần lãi được tích lũy vào tài khoản cơ bản trong tháng đó. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022, được xác định bằng 2% giá trị tài khoản cơ bản của hợp đồng.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng bảo hiểm liên kết chung đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt. Công ty cũng không trích lập dự phòng chia lãi do chưa triển khai sản phẩm có tham gia chia lãi.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 46 do Chính phủ ban hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ đã sử dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.460.297.072	7.439.584.244
	45.460.297.072	7.439.584.244

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc	Giá gốc
a) Đầu tư ngắn hạn	4.545.350.881.095	2.271.721.623.602
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.473.151.002.099	2.191.800.000.000
- Cho vay ngắn hạn (ii)	22.237.345.112	18.314.394.106
- Trái phiếu Chính phủ	-	11.602.283.035
- Trái phiếu Doanh nghiệp và Tổ chức Tín dụng (iii)	49.962.533.884	50.004.946.461
b) Đầu tư dài hạn	1.168.534.570.147	2.542.787.015.014
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	85.000.000.000	1.507.000.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (v)	803.534.570.147	805.728.032.054
- Trái phiếu Doanh nghiệp và Tổ chức Tín dụng (vi)	280.000.000.000	230.058.982.960

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở lên và kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở xuống tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được hưởng mức lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,7%/năm đến 8,6%/năm).
- (ii) Thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng bảo hiểm và tạm ứng đóng phí bảo hiểm tự động được Công ty cung cấp cho khách hàng theo điều khoản của hợp đồng Bảo hiểm Hỗn hợp với mức lãi suất áp dụng phù hợp với quy định tại từng thời điểm.
- (iii) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm và được hưởng lãi suất 5,675%/năm.
- (iv) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 01 năm từ ngày kết thúc niên độ kế toán tại các ngân hàng thương mại và được hưởng mức lãi suất từ 5,0%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,9%/năm đến 8,6%/năm).
- (v) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn từ 05 đến 30 năm và được hưởng mức lãi suất từ 3,2%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm đến 8,0%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.
- (vi) Thể hiện các khoản đầu tư vào:
- trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm và được hưởng lãi suất 6,7%/năm; và
 - trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm và được hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm.

Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng (i)	129.819.913.246	199.522.018.392
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	41.936.058.757	40.616.698.653
	171.755.972.003	240.138.717.045

(i) Phải thu của khách hàng chủ yếu là số dư phải thu về phí bảo hiểm từ khách hàng với thời gian cho nợ là 60 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí quy định trên hợp đồng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu lãi đầu tư	234.829.773.023	223.638.577.709
Phải thu thuế thu nhập cá nhân (i)	30.376.174.279	27.854.866.239
Phải thu ngắn hạn khác	607.281.320	477.954.977
	265.813.228.622	251.971.398.925

(i) Thể hiện số dư phải thu đối với khoản thuế thu nhập cá nhân của các chuyên gia người nước ngoài và thưởng nhân viên theo Thỏa thuận giữa Công ty với Công ty American Life Insurance ("ALICO") và MetLife International Holdings, LLC.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	2.967.131.796	2.374.917.126
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ	1.173.524.308	1.163.083.020
Chi phí đào tạo	384.033.614	292.727.273
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	299.779.804	673.915.382
	4.824.469.522	4.504.642.801
b. Dài hạn		
Chi phí phần mềm, bảo trì	867.295.560	1.695.448.441
Công cụ và dụng cụ	-	2.643.880.092
Chi phí cải tạo văn phòng	-	8.638.297.700
Chi phí trả trước dài hạn khác	387.660.948	422.487.939
	1.254.956.508	13.400.114.172

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	56.749.550.833
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.213.022.100
Số dư cuối năm	59.962.572.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	33.327.542.073
Khấu hao trong năm	6.744.845.736
Số dư cuối năm	40.072.387.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	23.422.008.760
Tại ngày cuối năm	19.890.185.124

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 4.987.058.490 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.697.771.186 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	158.698.137.345
Tăng trong năm	5.684.202.118
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	643.209.480
Số dư cuối năm	165.025.548.943
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	120.853.615.720
Khấu hao trong năm	8.700.247.902
Số dư cuối năm	129.553.863.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	37.844.521.625
Tại ngày cuối năm	35.471.685.321

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 97.139.855.617 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87.617.189.605 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	53.625.570.675	79.145.357.863
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	7.850.290.547	274.095.230
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	52.182.162.340	48.404.300.253
Phải trả khác	6.212.480.375	8.496.259.877
	119.870.503.937	136.320.013.223

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.289.017.071	30.714.836.887	14.215.297.650	25.788.556.308
Thuế thu nhập cá nhân	4.981.921.114	27.153.576.843	28.085.662.361	4.049.835.596
Thuế khác	29.492.050	140.511.348	165.084.876	4.918.522
	14.300.430.235	58.008.925.078	42.466.044.887	29.843.310.426

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thưởng, thi đua	69.442.612.459	44.991.193.993
Chi phí điều động nhân sự	10.227.200.000	-
Dịch vụ bảo trì phần mềm	1.644.451.467	2.089.239.999
Chi phí khác	8.216.409.143	8.304.048.291
	89.530.673.069	55.384.482.283

14. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Phí bảo hiểm tạm thu và doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số phí bảo hiểm Công ty đã thu trước cho nhiều kỳ (không quá một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu trong năm 2024.

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Dự phòng toán học	4.849.710.629.332	4.182.256.044.022
1.1 Sản phẩm hỗn hợp	246.389.330.806	238.400.777.487
1.2 Sản phẩm liên kết chung	4.594.377.772.543	3.936.307.786.218
- Dự phòng giá trị tài khoản hợp đồng	4.580.882.002.130	3.923.137.267.036
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm	13.495.770.413	13.170.519.182
1.3 Sản phẩm bảo trợ	8.943.525.983	7.547.480.317
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	170.976.928.624	85.939.207.475
3. Dự phòng bồi thường	27.632.939.843	27.659.138.671
4. Dự phòng đảm bảo cân đối	3.963.926.573	2.426.561.233
	5.052.284.424.372	4.298.280.951.401

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.145.000.000.000	6.129.278.060	(390.374.127.326)	760.755.150.734
Lợi nhuận trong năm	-	-	80.912.418.054	80.912.418.054
Trích lập quỹ	-	4.045.620.904	(4.045.620.904)	-
Số dư đầu năm nay	1.145.000.000.000	10.174.898.964	(313.507.330.176)	841.667.568.788
Lợi nhuận trong năm	-	-	121.484.331.781	121.484.331.781
Trích lập quỹ	-	6.074.216.589	(6.074.216.589)	-
Số dư cuối năm nay	1.145.000.000.000	16.249.115.553	(198.097.214.984)	963.151.900.569

Vốn đầu tư

Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC5/KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024, vốn đầu tư của Công ty là 1.145.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.145.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	401.000.000.000	35,02	401.000.000.000	401.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	4,37	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty American Life Insurance	694.000.000.000	60,61	694.000.000.000	694.000.000.000
	1.145.000.000.000	100	1.145.000.000.000	1.145.000.000.000

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.646.148.893.438	1.629.387.716.382
<i>Bảo hiểm liên kết chung</i>	1.354.020.124.920	1.448.549.123.422
<i>Bảo hiểm bổ trợ</i>	198.423.534.488	156.682.040.960
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	19.666.376.030	21.197.605.000
<i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	74.038.858.000	2.958.947.000
Các khoản giảm phí, ưu đãi phí và hoàn phí	(1.263.904.135)	(2.370.923.505)
(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	(85.037.721.149)	(1.148.827.018)
	1.559.847.268.154	1.625.867.965.859

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm liên kết chung	31.359.169.231	32.684.405.272
Bảo hiểm bổ trợ	22.764.331.041	20.086.075.945
Bảo hiểm hỗn hợp	8.702.294	9.697.609
Bảo hiểm tử kỳ	760.524.333	14.702.421
	54.892.726.899	52.794.881.247

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm liên kết chung	276.119.127.309	418.883.871.235
Bảo hiểm hỗn hợp	13.586.433.439	22.858.680.968
Bảo hiểm bổ trợ	106.933.094.873	96.420.480.808
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(41.894.090.814)	(40.108.972.174)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	668.965.751.822	520.610.906.385
	1.023.710.316.629	1.018.664.967.222

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	220.507.660.825	202.137.368.986
Lãi từ đầu tư trái phiếu	71.123.079.867	71.278.666.046
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.724.539	28.600.679
Doanh thu tài chính khác	1.832.755.973	1.375.954.151
	293.474.221.204	274.820.589.862

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phân bổ phụ trội trái phiếu	2.315.840.479	2.492.530.553
Chi phí tài chính khác	12.847.850	19.251.777
	2.328.688.329	2.511.782.330

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	65.494.009.942	63.575.997.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.933.058	716.473.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.196.802	1.216.536.261
Chi phí bằng tiền khác	185.054.608.422	287.965.804.355
	251.977.748.224	353.474.811.997

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	90.042.963.457	83.172.911.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.915.160.580	13.987.267.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.942.408.704	54.116.809.592
Chi phí bằng tiền khác	31.954.733.636	32.838.773.053
	214.855.266.377	184.115.761.789

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.284.904.023	26.985.250.824
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	429.932.864	9.746.332.128
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.714.836.887	36.731.582.952

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm 2024 được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	152.199.168.668	117.644.001.006
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(774.648.554)	17.282.253.108
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	454.425.439	17.282.253.108
Trừ: Các khoản chi phí đã loại thuế TNDN năm trước	1.229.073.993	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	151.424.520.114	134.926.254.114
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	151.424.520.114	134.926.254.114
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.284.904.023	26.985.250.824

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	14.061.409.120	8.799.240.120

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.581.863.828	13.956.996.240
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.817.017.600	15.476.899.020

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng bao gồm:

- Khu vực Tầng 4, Toà nhà 24 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 24 tháng 01 năm 2025;
- Khu vực Tầng 3A, Toà tháp VCCI Tower, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 3 năm kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026.
- Khu vực tầng 14, Tòa nhà CTM Complex, số 139 Đường Cầu Giấy, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 01 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

26. RỦI RO BẢO HIỂM VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng, liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

27. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Theo Kết luận thanh tra số 809/KT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ tài chính (“Kết luận Thanh tra”), một số chi phí hoạt động đại lý bảo hiểm (bao gồm chi phí chi trả cho đại lý bảo hiểm cá nhân thuộc kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm qua ngân hàng; và chi phí chi trả cho nhân viên ngân hàng) phát sinh năm 2021 không được trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) năm 2021 dẫn đến lỗ lũy kế mang sang của năm 2021 được điều chỉnh giảm tương ứng.

Trong năm 2023 và 2024, Công ty đã gửi các công văn báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra và kiến nghị Cục quản lý, giám sát bảo hiểm xem xét lại vấn đề chi phí chi trả cho đại lý bảo hiểm cá nhân thuộc kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm qua ngân hàng và chấp thuận cho Công ty được hạch toán các khoản chi cho đại lý bảo hiểm nêu trên là chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN.

Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ hướng dẫn thực hiện chi tiết nào khác từ cơ quan quản lý liên quan đến các khoản chi phí được xem xét tại Kết luận thanh tra. Nếu phản hồi từ cơ quan có thẩm quyền là không thuận lợi (nghĩa là các chi phí chi trả cho đại lý bảo hiểm cá nhân thuộc kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm qua ngân hàng phát sinh các năm 2022 và 2023 không được trừ cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN) thì nghĩa vụ thuế phát sinh từ những khoản chi phí này trong các năm tài chính khác có thể bị ảnh hưởng. Tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2024, ảnh hưởng tiềm tàng này chưa xác định được.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm:

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Công ty American Life Insurance
MetLife International Holdings, LLC
MetLife Service and Solutions LLC

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Chủ sở hữu
Cùng Tập đoàn Metlife, Inc.
Cùng Tập đoàn Metlife, Inc.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
Phí bảo hiểm	229.349.885.210	221.068.775.000
Chi phí hoa hồng	155.331.535.212	140.700.294.405
Chi phí thưởng đại lý	45.995.172.713	37.036.822.776
Lãi tiền gửi ngân hàng	220.507.389.521	202.137.368.986
Chi phí thuê văn phòng	2.610.356.320	571.046.520
MetLife International Holdings, LLC		
Chi phí điều động nhân sự	10.227.200.000	-
Metlife Service and Solutions LLC		
Phần mềm sao chép dữ liệu IBM	167.654.292	730.718.625

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kì hạn	4.558.151.002.099	3.698.800.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	201.442.700.670	192.204.284.916
Phải trả/(phải thu) về chi phí hoa hồng	7.731.943.077	(1.489.981.960)
Phải trả về chi phí thưởng đại lý	19.363.482.988	7.834.093.721
Tiền gửi không kì hạn	45.371.718.789	7.327.881.906
Ký quỹ bảo hiểm	15.000.000.000	12.000.000.000
Phí bảo hiểm nhận trước	962.560.333	2.143.801.944
Công ty American Life Insurance		
Phải thu khác	23.291.549.342	27.854.866.239
MetLife International Holdings, LLC		
Phải thu khác	7.084.624.937	-
Phải trả chi phí điều động nhân sự	10.227.200.000	-
MetLife Service and Solutions LLC		
Phải trả khác	898.372.917	730.718.625

Phạm Bích Liên
Người lập

Trần Kiên
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Tiến
Giám đốc Tài chính



Elena Butarova
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2025